

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (Đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, GPMB các dự án tại Khu Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo Công văn số 7027/UBND-VX ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm đối với các dự án còn lại thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn);

Xét đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 16TTr-HĐBT ngày 23/01/2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-STNMT ngày 01/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (Đợt 1), với các nội dung cụ thể như sau:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **19.127.961.945 đồng** (Mười chín

tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó:

+ Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 18.716.205.425 đồng.

+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 374.324.109 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 37.432.411 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường (70%) là 26.203.000 đồng).

+ Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 37.432.411 đồng.

(Kinh phí dự phòng này nếu không sử dụng thì thực hiện hoàn trả lại ngân sách theo quy định).

- Nguồn vốn chi trả: Ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2.

1. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và các cơ quan liên quan đề xuất tạm ứng ngân sách tỉnh để kịp thời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại do GPMB dự án nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *./.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP QT;
- Lưu: VT, K4, K7, K16. *./.*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu
Trần Châu

Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỎI
DO GPMB DỰ ÁN: KHU CÔNG VIÊN KHOA HỌC THUỘC KHU THUNG LŨNG SÁNG TẠO QUY NHƠN
TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHỀNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số 698 /QĐ-UBND ngày 06 / 3 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Bồi thường đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng
1	Nguyễn Hữu Phương	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	214.818.300	0	7.741.200	10.800.000	429.636.600	662.996.100
2	Lê Văn Huệ	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	151.692.600	0	5.466.400	12.960.000	303.385.200	473.504.200
3	Phạm Thị Hồng Liên	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	413.475.000	0	15.797.000	4.320.000	826.950.000	1.260.542.000
4	Võ Lánh	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	147.208.200	0	5.304.800	10.800.000	294.416.400	457.729.400
5	Đào Văn Hòa, vợ Nguyễn Thị Tuyết Nhung	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	123.543.000	0	4.452.000	8.640.000	247.086.000	383.721.000
6	Phạm Văn Trinh, vợ Nguyễn Thị Hương	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	142.202.100	0	5.124.400	6.480.000	284.404.200	438.210.700
7	Phạm Thị Kim Loan	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	116.516.700	0	4.198.800	8.640.000	233.033.400	362.388.900
8	Đinh Văn Kèn, vợ Nguyễn Thị Hồng	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	90.309.600	0	3.254.400	8.640.000	180.619.200	282.823.200
9	Nguyễn Mạnh Tường	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	430.424.700	27.153.925	127.880.200	8.640.000	860.849.400	1.454.948.225
10	Đặng Văn Bì	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	55.400.100	0	1.996.400	6.480.000	110.800.200	174.676.700



Trợ lý

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Bồi thường đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng
11	Hồ Văn Thông, vợ Võ Thị Lân	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	162.026.700	0	6.735.800	25.920.000	324.053.400	518.735.900
12	Hồ Thị Kim Loan	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	129.981.000	0	5.581.000	21.600.000	259.962.000	417.124.000
13	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	127.694.400	0	5.498.600	21.600.000	255.388.800	410.181.800
14	Trần Thị Thu Hà	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	53.946.000	0	1.944.000	17.280.000	107.892.000	181.062.000
15	Lê Kim Tân	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	158.075.100	0	5.696.400	17.280.000	316.150.200	497.201.700
16	Nguyễn Kim Thanh	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	143.067.900	0	9.841.200	25.920.000	286.135.800	464.964.900
17	Hồ Ngọc Dũng, vợ Đinh Thị Quanh	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	224.286.600	0	8.082.400	25.920.000	448.573.200	706.862.200
18	Đào Thị Kiều Quy	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	41.181.000	0	1.484.000	17.280.000	82.362.000	142.307.000
19	Phạm Thị Trà My	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	108.258.300	0	3.901.200	17.280.000	216.516.600	345.956.100
20	Đặng Quốc Toàn	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	53.635.200	0	1.932.800	17.280.000	107.270.400	180.118.400
21	Trần Quý Phải	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	155.355.600	0	5.598.400	12.960.000	310.711.200	484.625.200
22	Trần Thị Chón	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	114.163.500	0	4.114.000	17.280.000	228.327.000	363.884.500
23	Lê Thanh Triều	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	129.170.700	0	5.993.800	25.920.000	258.341.400	419.425.900

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Bồi thường đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng
24	Mai Ngọc Thắng	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	225.330.000	0	8.120.000	21.600.000	450.660.000	705.710.000
25	Trịnh Lâm Ngân	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	112.265.400	0	4.045.600	17.280.000	224.530.800	358.121.800
26	Trịnh Anh Vũ	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	107.925.300	0	3.889.200	12.960.000	215.850.600	340.625.100
27	Phan Thị Nuôi	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	95.781.900	0	3.451.600	8.640.000	191.563.800	299.437.300
28	Nguyễn Văn Mót	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	150.504.900	0	5.423.600	21.600.000	301.009.800	478.538.300
29	Nguyễn Thị Lệ Tuyền	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	196.581.000	0	7.084.000	12.960.000	393.162.000	609.787.000
30	Nguyễn Đức Chiến, vợ Hồ Thị Xuân Hương	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	85.403.400	0	3.077.600	17.280.000	170.806.800	276.567.800
31	Nguyễn Hữu Phong, vợ Lê Thị Thanh Trang	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	55.322.400	0	1.993.600	17.280.000	110.644.800	185.240.800
32	Nguyễn Thành Lọt, vợ Trần Thị Ánh Tuyết	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	70.540.500	0	2.542.000	21.600.000	141.081.000	235.763.500
33	Nguyễn Thanh Xuyên	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	80.919.000	0	2.916.000	17.280.000	161.838.000	262.953.000
34	Nguyễn Thị Hồng Thủy	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	82.972.500	0	2.990.000	12.960.000	165.945.000	264.867.500
35	Lê Thị Lệ Hằng	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	56.032.800	0	2.019.200	12.960.000	112.065.600	183.077.600
36	Nguyễn Văn Lanh	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	177.555.600	0	6.398.400	21.600.000	355.111.200	560.665.200

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Bồi thường đất	Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Tổng
37	Nguyễn Văn Khô	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	148.995.300	0	8.060.200	21.600.000	297.990.600	476.646.100
38	Nguyễn Văn Thuận	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	155.255.700	0	5.594.800	17.280.000	310.511.400	488.641.900
39	Nguyễn Văn Tờ, vợ Lê Thị Dư	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	62.348.700	0	2.246.800	17.280.000	124.697.400	206.572.900
40	Phạm Phú Quốc	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	151.204.200	0	5.448.800	17.280.000	302.408.400	476.341.400
41	Đào Kim Anh	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	151.093.200	0	5.444.800	21.600.000	302.186.400	480.324.400
42	Đào Tấn Kế	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	145.532.100	0	5.244.400	17.280.000	291.064.200	459.120.700
43	Trịnh Thị Liệu	KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	86.169.300	0	3.105.200	21.600.000	172.338.600	283.213.100
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ		5.884.165.500	27.153.925	336.715.000	699.840.000	11.768.331.000	18.716.205.425
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)							374.324.109
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)							37.432.411
D	Tổng cộng (A+B+C)							19.127.961.945